

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY  
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2009

Gồm có:

Bảng cân đối kế toán  
Báo cáo kết quả kinh doanh  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội tháng 10/2009



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Quý III Năm 2009**

Tại ngày 30/09/2009

Dang đầy đủ

Đơn vị tính: đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	01/01/2009	30/09/2009
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>5</b>	<b>6.397.285.055</b>	<b>4.423.192.025</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>6</b>	<b>11.549.984.379</b>	<b>27.912.373.745</b>
<b>III</b>	<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>7</b>	<b>13.517.595.840.453</b>	<b>12.297.037.939.067</b>
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		12.977.758.340.453	11.504.030.439.067
2	Cho vay các TCTD khác		544.000.000.000	799.000.000.000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(4.162.500.000)	(5.992.500.000)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>9</b>	<b>36.848.618.100</b>	<b>190.766.590.138</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		114.933.061.815	192.332.939.087
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(78.084.443.715)	(1.566.348.949)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>			
<b>VI</b>	<b>Cho vay</b>	<b>8</b>	<b>15.478.351.121.764</b>	<b>22.926.408.938.565</b>
1	Cho vay		15.769.873.160.876	23.354.378.519.376
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(291.522.039.112)	(427.969.580.811)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>592.228.863.245</b>	<b>1.548.503.687.720</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		281.194.079.915	1.501.783.871.072
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		403.769.234.000	290.818.210.021
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(92.734.450.670)	(244.098.393.373)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		<b>871.606.077.757</b>	<b>1.135.189.195.155</b>
1	Đầu tư vào công ty con			
1	Vốn góp liên doanh		29.861.148.450	55.921.301.962
2	Đầu tư vào công ty liên kết		361.948.372.161	257.487.170.604
3	Đầu tư dài hạn khác		511.914.819.313	881.673.283.667
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(32.118.262.167)	(59.892.561.078)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>68.578.810.241</b>	<b>97.249.199.756</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	<b>11</b>	49.117.063.644	72.874.990.292
a	Nguyên giá TSCĐ		83.971.414.531	117.669.781.113
b	Hao mòn TSCĐ		(34.854.350.887)	(44.794.790.821)
2	Tài sản cố định thuê tài chính			
a	Nguyên giá TSCĐ			
b	Hao mòn TSCĐ			
2	Tài sản cố định vô hình	<b>12</b>	19.461.746.597	24.374.209.464
a	Nguyên giá TSCĐ		20.478.909.367	25.508.909.367
b	Hao mòn TSCĐ		(1.017.162.770)	(1.134.699.903)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>			
a	Nguyên giá BĐSĐT			
b	Hao mòn BĐSĐT			
<b>X</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>14.520.942.790.706</b>	<b>21.021.682.297.053</b>
1	Các khoản phải thu	<b>13</b>	14.947.997.419.130	19.157.958.742.295
2	Các khoản lãi, phí phải thu		301.187.998.175	401.334.044.906
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		46.197.163.628	
4	Tài sản Có khác	<b>14</b>	796.317.106.814	2.167.186.295.056
	- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	<b>15</b>	(1.570.756.897.041)	(704.796.785.204)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>			<b>45.104.099.391.700</b>	<b>59.249.173.413.225</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	01/01/2009	30/09/2009
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>			
1	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	5.408.884.779.000	14.492.964.061.208
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2.168.084.779.000	3.626.321.679.000
2	Vay các TCTD khác		3.240.800.000.000	10.866.642.382.208
<b>II</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	17	209.266.984.288	1.274.607.381.855
<b>III</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>			
<b>IV</b>	<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	18	22.207.958.810.674	24.825.450.450.478
<b>V</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	19	3.609.484.814.800	2.933.200.064.000
<b>VI</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	20	7.562.637.707.698	9.055.953.907.426
1	Các khoản lãi, phí phải trả		448.596.096.669	446.762.957.495
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		7.045.122.013.060	8.557.543.445.615
3	Dự phòng rủi ro khác		68.919.597.969	51.647.504.316
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>38.998.233.096.460</b>	<b>52.582.175.864.966</b>
<b>VII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>		<b>6.105.866.295.240</b>	<b>6.666.997.548.259</b>
1	Vốn của TCTD	21	6.055.604.184.999	6.055.604.184.999
a	Vốn điều lệ		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
b	Vốn đầu tư XDCB			
c	Thặng dư vốn cổ phần		1.055.604.184.999	1.055.604.184.999
d	Cổ phiếu quỹ			
e	Cổ phiếu ưu đãi			
g	Vốn khác			
2	Quỹ của TCTD		395.772.484	3.234.378.311
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(41.546.217.934)
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
4	Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	21	49.866.337.757	649.705.202.883
<b>VIII</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>			
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>45.104.099.391.700</b>	<b>59.249.173.413.225</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	01/01/2009	30/09/2009
<b>I</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	22	993.683.157.239	4.012.329.596.080
1	Bảo lãnh vay vốn		50.000.000.000	111.622.795.200
2	Bảo lãnh khác		943.683.157.239	3.900.706.800.880
<b>II</b>	<b>Các cam kết đưa ra</b>		<b>8.626.667.758.165</b>	<b>2.874.004.312.757</b>
1	Cam kết khác	23	8.626.667.758.165	2.874.004.312.757

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2009

Lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Phạm Quang Huy

Nguyễn Anh Tuấn

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY  
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số: B03/TCTD  
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN  
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NNIN)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

**Quý III Năm 2009**

Từ ngày 01/07/2009 đến ngày 30/09/2009

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: đồng VN	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	628.705.100.928	809.304.975.300	1.780.046.542.425	1.585.762.000.401
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	612.593.302.222	711.216.967.475	1.727.351.819.773	1.408.162.531.087
I	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>16.111.798.706</b>	<b>98.088.007.825</b>	<b>52.694.722.652</b>	<b>177.599.469.314</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		29.311.163.689	5.781.238.194	65.218.448.945	15.608.596.420
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		2.409.214.824	1.456.763.631	9.166.121.622	2.185.309.155
II	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	26	<b>26.901.948.865</b>	<b>4.324.474.563</b>	<b>56.052.327.323</b>	<b>13.423.287.265</b>
III	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	27	<b>34.434.877.575</b>	<b>(7.738.889.272)</b>	<b>77.241.454.615</b>	<b>(7.738.889.272)</b>
IV	<b>Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh</b>	28	<b>95.074.565.072</b>	<b>35.158.557.532</b>	<b>(359.114.006.015)</b>	<b>38.464.601.382</b>
V	<b>Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>					
5	Thu nhập từ hoạt động khác	29	440.501.966.487	152.474.555.093	1.721.718.291.517	325.045.910.580
6	Chi phí hoạt động khác		37.250.205.217	19.431.055.920	46.100.588.138	19.647.211.454
VI	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>		<b>403.251.761.270</b>	<b>133.043.499.173</b>	<b>1.675.617.703.379</b>	<b>305.398.699.126</b>
VII	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>35.276.389.641</b>	<b>108.044.405.381</b>	<b>116.074.016.183</b>	<b>169.426.646.559</b>
VIII	<b>Chi phí hoạt động</b>	30	<b>138.341.896.775</b>	<b>51.285.488.759</b>	<b>286.943.349.596</b>	<b>146.700.436.511</b>
IX	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>472.709.444.354</b>	<b>319.634.566.443</b>	<b>1.331.622.868.541</b>	<b>549.873.377.863</b>
X	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>162.296.599.761</b>	<b>21.256.648.806</b>	<b>569.871.266.109</b>	<b>56.766.355.795</b>
XI	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>310.412.844.593</b>	<b>298.377.917.637</b>	<b>761.751.602.432</b>	<b>493.107.022.068</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		65.343.663.460	37.337.121.711	113.069.335.871	37.337.121.711
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.167.934.113		47.365.097.741	
XII	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	31	<b>66.511.597.573</b>	<b>37.337.121.711</b>	<b>160.434.433.612</b>	<b>37.337.121.711</b>
XIII	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>243.901.247.020</b>	<b>261.040.795.926</b>	<b>601.317.168.820</b>	<b>455.769.900.357</b>
XIV	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	32	<b>488</b>	<b>522</b>	<b>1.203</b>	<b>912</b>

Lập biểu  
(Ký, họ tên)

*(Handwritten signature)*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*(Handwritten signature)*

Phạm Quang Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2009

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Thanh Huyền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2009

STT Chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.646.970.793.601	
2. Chi lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả	(1.728.580.631.654)	
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	56.052.327.323	
4. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	51.317.057.337	
5. Thu nhập khác	551.233.421.488	
6. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(81.690.625.113)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>495.302.342.982</b>	
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
7. Giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.202.623.401.386	
8. (Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(852.390.655.957)	
9. (Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(5.854.112.074.237)	
10. (Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng	(220.248.014.004)	
11. (Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản đầu tư	34.733.715.130	
12. (Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất khác	46.105.497.613	
13. (Tăng) tài sản khác	(7.204.461.307.886)	
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
14. Tăng tiền gửi và tiền vay từ các TCTD khác	9.084.079.282.208	
15. (Giảm) tiền gửi của khách hàng	1.065.340.397.567	
16. (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(676.284.750.800)	
17. (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.617.491.639.804	
18. Tăng công nợ khác	924.125.915.041	
19. Chi từ các quỹ của TCTD	(7.161.394.173)	
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.655.143.994.674</b>	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
20. Mua sắm tài sản cố định	(39.803.353.050)	
21. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(863.510.527.316)	
22. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	130.379.665.846	
23. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	116.074.016.183	
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(656.860.198.337)</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>1.998.283.796.337</b>	
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>5.438.314.269.434</b>	
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>7.436.598.065.771</b>	
	<b>7.436.598.065.771</b>	

**Chi tiết tiền và tương đương tiền**

	<u>30/09/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	4.423.192.025	6.397.285.055
Tiền gửi tại NHNN	27.912.373.745	11.549.984.379
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (*)	7.404.262.500.000	5.420.367.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>7.436.598.065.771</u></b>	<b><u>5.438.314.269.434</u></b>

Ngày 20 tháng 10 năm 2009

**Lập biểu**  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Huyền

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Phạm Quang Huy

**Tổng giám đốc (Giám đốc)**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Anh Tuấn

## **1. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC) ("Công ty") - là thành viên 100% vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PetroVietnam) - là Doanh nghiệp Nhà nước, hạch toán độc lập, được thành lập theo Quyết định số 04/2000/QĐ-VPCP ngày 30 tháng 3 năm 2000 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ. Công ty bắt đầu hoạt động từ ngày 25 tháng 10 năm 2000 theo Giấy phép hoạt động số 12/GP-NHNN ngày 25 tháng 10 năm 2000 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp theo Quyết định số 456/2000/QĐ-NHNN5 ngày 25 tháng 10 năm 2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Quyết định có liên quan.

Ngày 10 tháng 10 năm 2007, Công ty đã thực hiện thành công việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra bên ngoài tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Quyết định số 541/QĐ-NHNN ngày 17/03/2008, vốn Điều lệ của Công ty đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt tăng lên 5.000 tỷ VND.

Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 với tên giao dịch Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam.

### **Ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:**

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật hiện hành;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam phải được thực hiện theo quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Luật các Tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

*Mở tài khoản:*

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY**  
**TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**72 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Mẫu số : B05/TCTD*  
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN  
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

*Dịch vụ ngân quỹ:*

Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về Ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009, số nhân viên tại Tổng công ty là 1.126 người.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Ban Kiểm soát, gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/01/2009)
Ông Tổng Quốc Trường	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/03/2008 miễn nhiệm ngày 11/06/2009)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm này 23/01/2009)
Ông Đỗ Quang	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Huy An	Phó Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 11/06/2009)

**Ban Giám đốc**

Ông Tổng Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/03/2008, miễn nhiệm ngày 23/1/2009)
Ông Phạm Ngọc Láng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/03/2008, miễn nhiệm ngày 31/03/2009)
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/03/2008, miễn nhiệm ngày 23/1/2009)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Mẫn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/09/2008, miễn nhiệm 02/06/2009)
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2009)
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/04/2009)
Ông Triệu Thọ Hân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/04/2009)
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/09/2009)



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY**  
**TÀI CHÍNH CỔ PHẦN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**72 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Mẫu số : B05/TCTD*  
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN  
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

**Trụ sở**

Trụ sở chính: 72 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội  
Chi nhánh TP.HCM: 208 Nguyễn Trãi – Q1- TP.HCM  
Chi nhánh TP.Vũng Tàu: 8 Hoàng Diệu – TP Vũng tàu  
Chi nhánh TP. Đà Nẵng: 234 Nguyễn Văn Linh - Quận Thanh Khê – Đà Nẵng  
Chi nhánh TP.Hải Phòng: Số 5 - Hồ Xuân Hương- TP.Hải Phòng  
Chi nhánh TP.Cần Thơ: Trần Hưng Đạo – P.An Phú, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ  
Chi nhánh TP.Nam Định: Số 26 Lê Hồng Phong – TP. Nam Định  
Chi nhánh Sài Gòn: Số 1-5 Lê Duẩn – Q1- TP. Hồ Chí Minh  
Chi nhánh Thăng Long: Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - HN  
Chi nhánh Thanh Hoá: 10 Đại lộ Lê Lợi – TP. Thanh Hoá  
Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi: Số 1 An Dương – TP. Quảng Ngãi

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH MỚI CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Ngày 14 tháng 04 năm 2009, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Công văn số 2601/NHNN-TCKT hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính. Việc áp dụng quy định này ảnh hưởng đến việc phân loại các khoản đầu tư trong danh mục Chứng khoán đầu tư và Đầu tư dài hạn cũng như việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư này. Do đó, để phục vụ cho mục đích tham khảo số liệu so sánh của khoản mục này, Tổng Công ty đã phân loại lại danh mục đầu tư tại ngày 31/12/2008 như sau:

	<u>Số liệu đầu kỳ</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số liệu sau phân loại</u>
	VND	VND	VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>114.933.061.815</b>	-	<b>114.933.061.815</b>
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>684.963.313.915</b>	<b>321.769.539.313</b>	<b>1.006.732.853.228</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	281.194.079.915	321.769.539.313	602.963.619.228
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	403.769.234.000	-	403.769.234.000
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>903.724.339.924</b>	<b>(321.769.539.313)</b>	<b>581.954.800.611</b>
Vốn góp liên doanh	29.861.148.450	-	29.861.148.450
Đầu tư vào công ty liên kết	361.948.372.161	(122.218.000.000)	239.730.372.161
Đầu tư dài hạn khác	511.914.819.313	(199.551.539.313)	312.363.280.000
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>6.857.866.706.776</b>	-	<b>6.857.866.706.776</b>
Đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán	3.607.092.868.202	489.000.091.649	4.096.092.959.851
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	307.821.524.914	(164.530.449.260)	143.291.075.654
Các khoản đầu tư dài hạn khác	2.942.952.313.660	(324.469.642.389)	2.618.482.671.271
	<u>Số liệu quý II đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số liệu sau phân loại</u>
	VND	VND	VND
Chi phí dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần	0	4.493.633.421	4.493.633.421

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (FCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Tổng Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của 3 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND là Công ty Chứng khoán Bản Việt, Công ty Chứng khoán Sacombank, Công ty Chứng khoán Thăng Long tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính để đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

### Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 khi Tổng Công ty đánh giá được tồn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Tổng Công ty đã thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Tổng Công ty nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tồn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm 30/09/2009 thì Tổng Công ty dựa vào thông tin mới nhất mà Tổng Công ty có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại 30/09/2009.

Các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

Trong trường hợp sau ngày phát hành báo cáo tài chính, nếu có đầy đủ thông tin đáng tin cậy liên quan tới sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 30/09/2009, Tổng Công ty sẽ đánh giá mức độ trọng yếu để có những xử lý kế toán phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

### Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Tổng Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

### Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo sổ nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

### Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Tổng Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản cho vay sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

### Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản khác	3 năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao, giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

### Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Tổng Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tổng Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ 3. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Vốn chủ sở hữu.

Giá vốn kinh doanh ngoại tệ giao ngay được xác định bằng phương pháp giá bình quân gia quyền.

### Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

### Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

### Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

### Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Công ty mẹ và các Công ty liên kết.

### Thuế

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ

các năm trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập Tổng Công ty sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất sẽ áp dụng trong năm tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được tất toán. Thuế hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại bởi vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	<u>VND</u>	
Tiền mặt bằng VND	5.622.613.510	3.477.877.861
Tiền mặt bằng ngoại tệ	774.671.545	945.314.164
<b>Cộng</b>	<u><b>6.397.285.055</b></u>	<u><b>4.423.192.025</b></u>

### 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tái khoản vãng lai. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng dư tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 2%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 7% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 7%)
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 3%).

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	<u>VND</u>	
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	6.727.350.059	9.152.299.540
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	4.822.634.320	18.760.074.205
<b>Cộng</b>	<u><b>11.549.984.379</b></u>	<u><b>27.912.373.745</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	2.141.155.192.894	1.028.028.939.067
- Bằng VND	2.000.815.683.733	790.878.589.761
- Bằng ngoại tệ	140.339.509.161	237.150.349.306
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	10.836.603.147.559	10.476.001.500.000
- Bằng VND	7.571.926.047.559	7.239.216.000.000
- Bằng ngoại tệ	3.264.677.100.000	3.236.785.500.000
	<u>12.977.758.340.453</u>	<u>11.504.030.439.067</u>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
Cho vay bằng VND	544.000.000.000	799.000.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(4.162.500.000)	(5.992.500.000)
	<u>539.837.500.000</u>	<u>793.007.500.000</u>
	<u>13.517.595.840.453</u>	<u>12.297.037.939.067</u>

**8. CHO VAY**

**8.1 CHO VAY**

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13.937.597.368.264	20.661.621.748.116
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	71.166.782.855	12.289.600.834
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.761.109.009.757	2.680.467.170.425
	<u>15.769.873.160.876</u>	<u>23.354.378.519.376</u>

**Phân tích chất lượng Nợ cho vay**

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.580.508.286.321	21.785.460.307.718
Nợ cần chú ý	751.185.289.653	918.504.953.801
Nợ dưới tiêu chuẩn	159.996.176.989	24.809.745.192
Nợ nghi ngờ	60.450.704.010	416.245.820.242
Nợ có khả năng mất vốn	217.732.703.903	209.357.692.422
	<u>15.769.873.160.876</u>	<u>23.354.378.519.376</u>

**Phân tích dư nợ theo thời gian**

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	5.396.573.543.631	8.738.706.967.180
Nợ trung hạn	2.846.889.991.911	3.832.457.117.896
Nợ dài hạn	7.526.409.625.334	10.783.214.434.299
	<u>15.769.873.160.876</u>	<u>23.354.378.519.376</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	9.071.910.383.081	15.124.996.894.001
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	6.697.962.777.795	8.229.381.625.375
	<u>15.769.873.160.876</u>	<u>23.354.378.519.376</u>

### 8.2 THAY ĐỔI CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
	VND	VND
<b>Số dư 01/01/2009</b>	<b>173.753.777.152</b>	<b>117.768.261.960</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	455.173.698.662	80.669.233.971
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(182.798.061.509)	(32.222.504.438)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(180.864.430.190)	(4.701.816.201)
Khác		1.191.421.405
<b>Số dư 30/09/2009</b>	<b>265.264.984.115</b>	<b>162.704.596.697</b>

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích dự phòng chung với tỷ lệ 0,75% trên tổng dư Nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

### 9 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	33.915.758.764	26.259.087.827
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	81.017.303.051	166.073.851.260
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(78.084.443.715)	(1.566.348.949)
	<u>36.848.618.100</u>	<u>190.766.590.138</u>

### 10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	-	150.265.596.982
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	100.107.000.000	220.000.000.000
- Do các TCKT trong nước phát hành	1.185.600.000	300.000.000.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn		
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Do các TCKT trong nước phát hành	179.901.479.915	831.518.274.090
	<u>281.194.079.915</u>	<u>1.501.783.871.072</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(92.734.450.670)	(244.098.393.373)
	<u>188.459.629.245</u>	<u>1.257.685.477.699</u>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
- Chứng khoán Chính phủ	232.645.034.000	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước	80.600.000.000	180.504.810.021
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát	90.524.200.000	110.313.400.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<u>403.769.234.000</u>	<u>290.818.210.021</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### 11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2009	0	24.219.720.030	47.371.334.405	12.380.360.096	83.971.414.531
Tăng trong kỳ	29.846.525.413	811.835.199	3.896.320.758	249.672.000	34.804.353.370
Giảm trong kỳ	-	342.651.509	763.335.279	-	1.105.986.788
<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>29.846.525.413</b>	<b>24.688.903.720</b>	<b>50.504.319.884</b>	<b>12.630.032.096</b>	<b>117.669.781.113</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2009	-	4.860.662.643	18.095.641.967	11.898.046.277	34.854.350.887
Tăng trong kỳ	-	1.969.583.685	8.467.696.273	578.146.444	11.015.426.402
Giảm trong kỳ	-	342.651.509	732.334.959	-	1.074.986.468
<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>-</b>	<b>6.487.594.819</b>	<b>25.831.003.281</b>	<b>12.476.192.721</b>	<b>44.794.790.821</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2009	0	19.359.057.387	29.275.692.438	482.313.819	49.117.063.644
<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>29.846.525.413</b>	<b>18.201.308.901</b>	<b>24.673.316.603</b>	<b>153.839.375</b>	<b>72.874.990.292</b>

### 12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2009	19.029.648.600	1.449.260.767	20.478.909.367
Tăng trong kỳ	5.000.000.000	30.000.000	5.030.000.000
<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>24.029.648.600</b>	<b>1.479.260.767</b>	<b>25.508.909.367</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2009	-	1.017.162.770	1.017.162.770
Tăng trong kỳ	-	117.537.133	117.537.133
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>-</b>	<b>1.134.699.903</b>	<b>1.134.699.903</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2009	19.029.648.600	432.097.997	19.461.746.597
<b>Tại ngày 30/09/2009</b>	<b>24.029.648.600</b>	<b>344.560.864</b>	<b>24.374.209.464</b>

### 13 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	01/01/2009	30/09/2009
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.756.728.298	202.893.326.465
Các khoản phải thu bên ngoài	14.880.863.958.644	18.880.516.140.074
Các khoản phải thu nội bộ	55.376.732.188	74.549.275.756
	<b>14.947.997.419.130</b>	<b>19.157.958.742.295</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.756.728.298	202.893.326.465
Trong đó:		
- Công trình trụ sở tại Đà Nẵng	3.020.415.720	5.782.026.151
- Công trình trụ sở tại Vũng Tàu	6.455.748.615	
- Công trình trụ sở tại 22 Ngô Quyền - HN	9.371.000	180.238.997.439
- Dự án phần mềm CoreBanking		9.675.699.572
- Mua sắm khác	2.271.192.963	16.872.302.875
	<u>11.756.728.298</u>	<u>202.893.326.465</u>

**Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài**

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Ký quỹ thế chấp cầm cố	8.513.419.073	3.004.075.473
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	522.919.477.624	5.996.312.698.890
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	17.064.693.536	42.320.712.773
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD	2.518.185.125.302	3.075.131.293.843
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	41.634.942.095	21.093.424.873
Đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro (ii)	2.375.386.969.024	2.036.895.460.051
Đầu tư ủy thác PVFC chịu rủi ro (iii)	6.857.866.706.776	5.137.189.817.494
Ứng trước	1.730.393.284.263	1.479.556.170.475
Phí trả chậm cho phần ứng trước	172.893.912.620	222.823.776.744
Đặt cọc quyền bán		645.045.950.000
Các khoản khác phải thu	636.005.428.331	221.142.759.458
	<u>14.880.863.958.644</u>	<u>18.880.516.140.074</u>

- i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVFC đã mua lũy kế đến thời điểm 30/09/2009 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Tổng Công ty sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.
- (ii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở thuyết minh số 20). Tổng Công ty không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác. Tổng Công ty phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.
- (iii) Khoản đầu tư ủy thác PVFC chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác không chỉ định mục đích và hưởng lãi suất cố định của các tổ chức kinh tế, Tổng Công ty chịu rủi ro đối với khoản chứng khoán này và đã lập dự phòng giảm giá chứng khoán, chi tiết phân loại khoản đầu tư ủy thác này như sau:

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán	3.607.092.868.202	3.023.963.090.801
Đầu tư dài hạn khác	2.942.952.313.660	1.565.490.944.661
Đầu tư vào Công ty liên doanh		93.261.039.319
Đầu tư vào Công ty liên kết	307.821.524.914	454.474.742.713
	<u>6.857.866.706.776</u>	<u>5.137.189.817.494</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**14 TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	786.674.322.189	2.141.709.845.396
Chi phí chờ phân bổ	9.642.784.625	25.476.449.660
Khác		
	<u><b>796.317.106.814</b></u>	<u><b>2.167.186.295.056</b></u>

**15 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC**

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán	(987.039.172.314)	(687.042.516.807)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(583.717.724.727)	(5.817.506.691)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên doanh	-	(8.278.632.098)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết	-	(3.658.129.608)
	<u><b>(1.570.756.897.041)</b></u>	<u><b>(704.796.785.204)</b></u>

**16 TIỀN GỬI VÀ TIỀN VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC**

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	1.084.952.179.000	3.379.952.179.000
- Bằng ngoại tệ	1.083.132.600.000	246.369.500.000
	<u><b>2.168.084.779.000</b></u>	<u><b>3.626.321.679.000</b></u>
<b>Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	3.240.800.000.000	9.959.394.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	907.248.382.208
	<u><b>3.240.800.000.000</b></u>	<u><b>10.866.642.382.208</b></u>
<b>Tiền gửi và vay tại các TCTD</b>	<u><b>5.408.884.779.000</b></u>	<u><b>14.492.964.061.208</b></u>

**17 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>171.110.049.542</b>	<b>1.220.736.696.199</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	65.285.371.745	668.198.324.169
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	105.824.677.797	552.538.372.030
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>38.156.934.746</b>	<b>53.870.685.656</b>
	<u><b>209.266.984.288</b></u>	<u><b>1.274.607.381.855</b></u>

**18 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	16.253.330.731.877	17.416.806.118.009
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	5.954.628.078.797	7.408.644.332.469
	<u><b>22.207.958.810.674</b></u>	<u><b>24.825.450.450.478</b></u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư như sau:

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Ủy thác quản lý vốn	10.424.683.826.543	18.707.590.984.461
<i>Trong đó: Nhân UT của Tập đoàn dầu khí</i>	<i>728.364.231.000</i>	<i>7.629.149.611.016</i>
Ủy thác đầu tư có chi định	11.783.274.984.131	6.117.859.466.017
<i>Trong đó: Nhân UT của Tập đoàn dầu khí</i>	<i>11.163.974.984.131</i>	<i>5.863.974.984.131</i>
	<b><u>22.207.958.810.674</u></b>	<b><u>24.825.450.450.478</u></b>

### 19 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	2.334.301.600.000	1.996.928.000.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	1.275.183.214.800	936.272.064.000
	<b><u>3.609.484.814.800</u></b>	<b><u>2.933.200.064.000</u></b>

Trong năm 2007, Tổng Công ty đã phát hành 1.500 tỷ VND trái phiếu Tài chính Dầu khí với thời hạn 5 năm với lãi suất cố định là 8,6%/năm.

Trong năm 2008, Tổng Công ty đã phát hành 466,1 tỷ đồng và 55 triệu USD trái phiếu tài chính Dầu khí với thời hạn 3 năm với lãi suất năm 2008 VND: 17,5%/năm ; USD: 6,2%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãi trả cuối kỳ (VND hoặc USD tương ứng) của 4 ngân hàng (VCB, BIDV, Vietinbank, Agribank) + 0,3%/năm.

### 20 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	448.596.096.669	446.762.957.495
Các khoản phải trả nội bộ	1.866.158.097.398	2.739.391.647.051
Các khoản phải trả bên ngoài	5.178.455.718.447	5.494.125.118.813
Các tài sản Nợ khác	508.197.215	324.026.679.751
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	68.919.597.969	51.647.504.316
	<b><u>7.562.637.707.698</u></b>	<b><u>9.055.953.907.426</u></b>

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	21.754.319.659	58.769.899.313
Khoản phải trả Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (*)	1.844.293.469.631	2.680.467.170.424.77
Khác	110.308.108	154.577.313
	<b><u>1.866.158.097.398</u></b>	<b><u>2.739.391.647.051</u></b>

(\*) Đây là khoản Tổng Công ty nhận ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản "Cho vay" trên bảng cân đối kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro	2.375.185.577.461	2.036.908.960.051
Vốn nhận ủy thác cho vay	2.518.185.125.302	3.075.249.706.566
Lãi dự trả ủy thác cho vay	46.429.957.547	18.361.345.680
Thuế phải trả	20.589.287.142	68.962.151.300
Khác	218.065.770.995	294.642.955.217
	<u>5.178.455.718.447</u>	<u>5.494.125.118.813</u>

## 21 VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỐN

Theo Quyết định số 541/QĐ-NHNN ngày 17/03/2008, vốn Điều lệ của Công ty đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt tăng lên 5.000 tỷ VND.

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>
	VND	VND	VND
<b>01/01/2009</b>	5.000.000.000.000	1.055.604.184.999	49.866.337.754
Tăng trong kỳ	-	-	601.317.168.820
Giảm trong kỳ	-	-	(1.478.303.691)
Trích quỹ	-	-	-
<b>30/09/2009</b>	<u>5.000.000.000.000</u>	<u>1.055.604.184.999</u>	<u>649.705.202.883</u>

### Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông

	<u>Vốn góp theo mệnh giá</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	3,900,000,000,000	78%
Morgan Stanley International Holding Inc	500,000,000,000	10%
Các cổ đông khác	600,000,000,000	12%
<b>Cộng</b>	<b>5,000,000,000,000</b>	<b>100%</b>

## 22 BẢO LÃNH KHÁC

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Bảo lãnh thanh toán	436.695.388.813	3.026.192.035.800
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	290.861.516.503	628.198.603.043
Bảo lãnh dự thầu	28.113.106.613	38.561.189.474
Bảo lãnh khác	188.013.145.310	207.754.972.563
	<u>943.683.157.239</u>	<u>3.900.706.800.880</u>

## 23 CAM KẾT

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	8.626.667.758.165	2.228.958.362.757
Cam kết khác	-	645.045.950.000
	<u>8.626.667.758.165</u>	<u>2.874.004.312.757</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**24 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<u>Quý II năm 2009</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	227.347.005.849	193.599.137.347
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	379.885.702.458	411.019.325.015
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	15.663.578.527	24.821.840.920
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.270.239.353	(735.202.354)
<b>Cộng</b>	<b><u>624.166.526.187</u></b>	<b><u>628.705.100.928</u></b>

**25 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<u>Quý II năm 2009</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	450.465.961.531	94.794.082.369
Trả lãi tiền vay	78.876.518.250	447.905.827.618
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	117.401.825.054	67.164.727.751
Chi phí hoạt động tín dụng khác	43.251.670.022	2.728.664.484
<b>Cộng</b>	<b><u>689.995.974.857</u></b>	<b><u>612.593.302.222</u></b>

**26 LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<u>Quý II năm 2009</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	19.304.468.037	15.225.467.857
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	7.412.666.262	5.387.391.715
Thu từ dịch vụ tư vấn	358.143.772	8.485.436.426
Thu khác	319.682.909	212.867.691
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b><u>27.394.960.980</u></b>	<b><u>29.311.163.689</u></b>
Chi về dịch vụ thanh toán	356.755.816	1.035.086.502
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	49.261.793	965.789.760
Chi về dịch vụ tư vấn	463.829.797	314.933.169
Chi khác	2.317.112.042	93.405.393
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b><u>3.186.959.448</u></b>	<b><u>2.409.214.824</u></b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b><u>24.208.001.532</u></b>	<b><u>26.901.948.865</u></b>

**27 LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	<u>Quý II năm 2009</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b><u>27,678,829,752</u></b>	<b><u>36,107,629,655</u></b>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	27,678,829,752	36,107,629,655
- Thu từ kinh doanh vàng		
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
- Thu từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>-</b>	<b><u>1,672,752,080</u></b>
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	-	1,672,752,080
- Chi về kinh doanh vàng		
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
<b>Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b><u>27,678,829,752</u></b>	<b><u>34,434,877,575</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**28 LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN**

	<u>Quý II năm 2009</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	76.117.993.694	194.419.154.261
Chi phí về mua bán chứng khoán	(256.864.331.424)	(7.295.444.084)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(93.376.691.533)	(92.049.145.105)
<b>Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán</b>	<b>(274.123.029.263)</b>	<b>95.074.565.072</b>

**29 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<u>Quý II năm 2009</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Thu từ mua bán kỳ hạn	27.163.609.955	53.088.149.127
Phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	47.248.889.641	23.300.712.447
Thu từ uỷ thác đầu tư chỉ định mục đích LS cố định	17.093.150.601	34.280.769.396
Hoàn nhập dự phòng tín dụng	238.217.347.658	6.015.818.755
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	801.889.665.667	316.755.506.636
Khác	3.560.372.058	7.061.010.126
<b>Cộng</b>	<b>1.135.173.035.580</b>	<b>440.501.966.487</b>

**30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Quý II năm 2009</u>	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.771.489.474	3.656.838.545
Chi phí cho nhân viên	57.247.457.665	68.593.081.168
Chi về tài sản	13.696.957.084	15.137.206.654
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	14.369.515.766	20.663.435.701
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1.485.000	1.253.000
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn	4.493.633.421	30.290.081.707
<b>Cộng</b>	<b>92.580.538.410</b>	<b>138.341.896.775</b>

**31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>310.412.844.593</b>
Điều chỉnh cho các khoản	
- Thu từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	44.366.454.301
+ Trong đó: Cổ tức	28.463.593.569
+ Trái tức chính phủ	15.902.860.732
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>266.046.390.292</b>
Thuế suất thuế TNDN	25%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>66.511.597.573</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>1.167.934.113</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>65.343.663.460</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

### 32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Công ty con và Công ty liên kết khác của Tập đoàn).

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

	<u>01/01/2009</u>	<u>30/09/2009</u>
	VND	VND
Tiền gửi từ các bên liên quan là các tổ chức kinh tế	-	-
Cho vay các bên liên quan là các TCKT	5.649.779.423.739	5.649.779.423.739
Ủy thác đầu tư	577.689.822.189	577.689.822.189
Vốn vay và nhận ủy thác	14.343.902.684.762	14.343.902.684.762
Lãi phải trả các bên liên quan		781.759.585.648
Lãi phải thu các bên liên quan		248.489.529.110

	<u>Quý 3</u>	<u>Quý 2</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	752.729.000	665.568.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	567.639.000	419.498.400
Thu nhập của Ban Kiểm soát	159.782.000	96.562.376

### 33 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý III năm 2009</u>
	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	243.901.247.020
Số bình quân gia quyền của phổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	488


Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2009

Lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Huy

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Anh Tuấn



TẬP ĐOÀN ĐẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY  
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐẦU KHÍ VIỆT NAM

**CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN KẾ TOÁN**

Từ ngày 01/01/2009 đến 30/09/2009

Tỷ giá USD: 16.991.00  
EUR: 26.707.59  
Đơn vị tính Đồng

SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN	DU ĐẦU		PHÁT SINH		DU CUỐI	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	Vốn khả dụng và các khoản đầu tư	13.795.601.985.617	170.818.894.385	638.149.646.737.256	638.498.793.545.792	13.522.167.428.036	246.531.145.340
10	Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý	6.397.285.055		3.090.597.127.029	3.092.571.220.058	4.423.192.025	
101	Tiền mặt bằng đồng Việt nam	5.622.613.510		2.922.633.697.408	2.924.778.433.057	3.477.877.861	
1011	Tiền mặt tại đơn vị	1.910.989.671		1.027.450.188.074	1.026.310.362.012	3.050.815.733	
1012	Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo số	3.711.623.839		1.680.181.267.934	1.683.465.829.645	427.062.128	
1019	Tiền mặt đang vận chuyển			215.002.241.400	215.002.241.400		
103	Tiền mặt ngoại tệ	774.671.545		167.963.429.621	167.792.787.001	945.314.164	
1031	Ngoại tệ tại đơn vị	585.666.604		71.157.322.435	70.955.876.716	787.112.323	
1032	Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo số	189.004.941		96.328.660.086	96.359.463.185	158.201.842	
1039	Ngoại tệ đang vận chuyển			477.447.100	477.447.100		
11	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	11.549.984.379		1.449.160.447.145	1.432.798.057.779	27.912.373.745	
111	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt nam	6.727.350.059		1.433.353.997.260	1.430.929.047.779	9.152.299.540	
1113	Tiền gửi thanh toán	6.727.350.059		1.433.353.997.260	1.430.929.047.779	9.152.299.540	
112	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	4.822.634.320		15.806.449.885	1.869.010.000	18.760.074.205	
1123	Tiền gửi thanh toán	4.822.634.320		15.806.449.885	1.869.010.000	18.760.074.205	
12	Đầu tư tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN			20.000.000.000		20.000.000.000	
122	Đầu tư vào các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN			20.000.000.000		20.000.000.000	
1220	Đầu tư vào các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN			20.000.000.000		20.000.000.000	
13	Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng khác	12.977.758.340.453		631.097.576.231.337	632.571.304.132.722	11.504.030.439.067	
131	Tiền gửi tại các TCTD trong nước bằng đồng Việt nam	9.572.741.731.292		454.209.009.327.720	455.751.656.469.251	8.030.094.589.761	
1311	Tiền gửi không kỳ hạn	2.000.815.683.733		282.814.409.327.720	284.024.346.421.692	790.878.589.761	
1312	Tiền gửi có kỳ hạn	7.571.926.047.559		171.394.600.000.000	171.727.310.047.559	7.239.216.000.000	
132	Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ	3.405.016.609.161		176.888.566.903.617	176.819.647.663.471	3.473.935.849.306	
1321	Tiền gửi không kỳ hạn	140.339.509.161		76.880.246.903.617	76.783.436.063.471	237.150.349.306	
1322	Tiền gửi có kỳ hạn	3.264.677.100.000		100.008.320.000.000	100.036.211.600.000	3.236.785.500.000	
14	Chứng khoán kinh doanh	114.933.061.815	78.084.443.715	648.211.101.498	494.293.129.460	192.332.939.087	1.566.348.949
142	Mua bán trái phiếu Chính phủ khác	114.933.061.815		561.446.454.694	484.046.577.422	192.332.939.087	
1421	Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	28.201.540.864		112.205.042.865	114.147.495.902	26.259.087.827	

1422	Giá trị cổ phiếu niêm yết	86.731.520.951			449.241.411.829	369.899.081.520	166.073.851.260	1.566.348.949
149	Dự phòng giảm giá chứng khoán		78.084.443.715		86.764.646.804	10.246.552.038		1.566.348.949
1490	Dự phòng giảm giá chứng khoán		78.084.443.715		86.764.646.804	10.246.552.038		244.964.796.391
15	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	281.194.079.915	92.734.450.670		1.721.566.274.832	672.340.426.378	1.482.650.274.090	866.403.018
151	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				151.247.970.128	982.373.146	151.132.000.000	866.403.018
1510	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				151.247.970.128	982.373.146	151.132.000.000	
152	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	100.107.000.000			150.271.750.100	50.378.750.100	200.000.000.000	
1520	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	100.107.000.000			150.271.750.100	50.378.750.100	200.000.000.000	
153	Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành	1.185.600.000			300.000.000.000	1.185.600.000	300.000.000.000	
1530	Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành	1.185.600.000			300.000.000.000	1.185.600.000	300.000.000.000	
156	Chứng khoán vốn do các TCTN phát hành	179.901.479.915			1.036.259.163.513	384.642.369.338	831.518.274.090	
1560	Chứng khoán vốn do các TCTN phát hành	179.901.479.915			1.036.259.163.513	384.642.369.338	831.518.274.090	
159	Dự phòng giảm giá chứng khoán		92.734.450.670		83.787.391.091	235.151.333.794		244.098.393.373
1590	Dự phòng giảm giá chứng khoán		92.734.450.670		83.787.391.091	235.151.333.794		244.098.393.373
16	<b>Chứng khoán đầu tư tới ngày đến hạn</b>	403.769.234.000			122.535.555.415	235.486.579.394	290.818.210.021	
161	Chứng khoán Chính phủ	232.645.034.000			2.169.566.000	234.814.600.000		
1610	Chứng khoán Chính phủ	232.645.034.000			2.169.566.000	234.814.600.000		
162	CK do các TCTD khác trong nước phát hành	80.600.000.000			100.107.000.000	202.189.979	180.504.810.021	
1620	CK do các TCTD khác trong nước phát hành	80.600.000.000			100.107.000.000	202.189.979	180.504.810.021	
163	CK do các TCKT trong nước phát hành	90.524.200.000			20.258.989.415	469.789.415	110.313.400.000	
1630	CK do các TCKT trong nước phát hành	90.524.200.000			20.258.989.415	469.789.415	110.313.400.000	
2	<b>Hoạt động tín dụng</b>	16.313.873.160.876	271.417.667.095		35.248.268.019.522	27.571.307.074.739	24.153.378.519.376	433.962.080.811
20	<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	544.000.000.000	4.162.500.000		13.170.775.950.000	12.917.605.950.000	799.000.000.000	5.992.500.000
201	Cho vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam	544.000.000.000			12.994.000.000.000	12.739.000.000.000	799.000.000.000	
2011	Nợ đủ tiêu chuẩn	544.000.000.000			12.994.000.000.000	12.739.000.000.000	799.000.000.000	
202	Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ				169.910.000.000	169.910.000.000		
2021	Nợ đủ tiêu chuẩn				169.910.000.000	169.910.000.000		5.992.500.000
209	Dự phòng phi thu khó đòi		4.162.500.000		6.865.950.000	8.695.950.000		5.992.500.000
2092	Dự phòng chung		4.162.500.000		6.865.950.000	8.695.950.000		
21	<b>Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước</b>	13.937.597.368.263	267.255.167.095		19.961.688.046.647	13.398.378.080.510	20.661.621.748.116	427.969.580.811
211	Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt nam	1.863.822.148.759			8.619.453.857.373	5.179.293.791.418	5.303.982.214.714	
2111	Nợ đủ tiêu chuẩn	1.697.209.009.752			7.653.379.870.293	4.340.972.616.507	5.009.616.263.538	
2112	Nợ cần chú ý	46.891.319.306			550.606.376.030	370.459.113.489	227.038.581.847	
2113	Nợ dưới tiêu chuẩn	98.831.031.949			139.773.335.192	232.499.192.237	6.105.174.904	
2114	Nợ nghi ngờ	16.613.471.626			91.157.866.618	94.336.510.945	13.434.827.299	
2115	Nợ có khả năng mất vốn	4.277.316.126			184.536.409.240	141.026.358.240	47.787.367.126	
212	Cho vay trung hạn bằng đồng Việt nam	2.372.373.383.345			2.701.061.768.901	1.882.342.855.343	3.191.092.296.903	
2121	Nợ đủ tiêu chuẩn	1.983.933.812.288			1.692.672.125.955	940.859.817.606	2.735.746.120.637	
2122	Nợ cần chú ý	251.801.634.228			220.926.211.817	366.032.433.860	106.695.412.185	
2123	Nợ dưới tiêu chuẩn	98.286.290.898			312.251.496.634	391.833.217.244	18.704.570.288	
2124	Nợ nghi ngờ	9.205.049.078			345.482.082.660	83.962.206.341	270.724.925.397	
2125	Nợ có khả năng mất vốn	29.146.596.853			129.729.851.835	99.655.180.292	59.221.268.396	

2131	Nợ đủ tiêu chuẩn	2.729.449.326.113	2.385.129.601.493	768.720.747.743	4.345.858.179.863
2132	Nợ cần chú ý	435.972.003.837	322.749.130.170	482.445.135.746	276.275.998.261
2133	Nợ dưới tiêu chuẩn	7.206.839.887	230.086.067.546	237.292.907.433	132.086.067.546
2134	Nợ nghi ngờ	34.632.183.306	237.292.907.433	139.839.023.193	102.349.056.900
2135	Nợ có khả năng mất vốn	79.727.758.077	139.839.023.193	117.217.724.370	1.598.814.262.652
214	Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng	2.001.754.386.331	3.023.850.024.083	3.426.790.147.762	1.329.639.133.216
2141	Nợ đủ tiêu chuẩn	2.001.754.386.331	2.656.497.856.617	3.328.613.109.732	98.177.038.030
2142	Nợ cần chú ý		367.352.167.466	93.490.466.910	629.075.220.159
2143	Nợ dưới tiêu chuẩn	403.349.825.710	319.215.861.358	28.966.880.030	628.358.955.209
2144	Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng	343.096.778.608	3.291.411.565	2.575.146.615	716.264.950
2145	Nợ cần chú ý		1.645.705.783	1.645.705.783	
2146	Nợ dưới tiêu chuẩn	60.253.047.102	49.687.381	60.302.734.483	
2147	Nợ có khả năng mất vốn	4.009.309.512.898	1.457.678.764.658	384.899.826.438	5.082.088.451.119
2148	Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng	3.992.789.180.617	1.419.061.574.125	368.365.870.745	5.043.484.883.997
2149	Nợ đủ tiêu chuẩn	16.520.332.282	38.617.190.533	16.533.955.693	38.603.567.122
215	Nợ cần chú ý		525.331.040.438	686.045.454.154	
2151	Dự phòng phi thu khó đòi		415.653.014.721	531.431.093.701	
2152	Dự phòng cụ thể		109.678.025.717	154.614.360.453	
2153	Dự phòng chung				
2154	Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá đổi với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	71.166.782.855	6.200.213.931	65.077.395.952	12.289.600.834
2155	Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	71.166.782.855	6.200.213.931	65.077.395.952	12.289.600.834
2156	Nợ đủ tiêu chuẩn	71.166.782.855	6.200.213.931	65.077.395.952	12.289.600.834
22	Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1.761.109.009.757	2.109.603.808.945	1.190.245.648.277	2.680.467.170.425
25	Cho vay vốn bằng đồng Việt nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác	1.548.726.739.757	1.414.871.988.334	1.190.245.648.277	1.773.353.079.814
253	Nợ đủ tiêu chuẩn	1.548.726.739.757	1.414.871.988.334	1.190.245.648.277	1.773.353.079.814
2531	Cho vay vốn bằng	212.382.270.000	694.731.820.611	907.114.090.611	907.114.090.611
256	Nợ đủ tiêu chuẩn	212.382.270.000	694.731.820.611	907.114.090.611	907.114.090.611
2561	Tài sản cố định và tài sản Có khác	17.029.172.354.885	27.170.764.515.422	21.158.817.342.313	23.064.741.041.910
3	Tài sản cố định	104.450.323.898	40.909.339.838	12.238.950.323	143.178.690.480
30	Tài sản cố định hữu hình	83.971.414.531	34.804.353.370	1.105.986.788	117.669.781.113
301	Máy móc, thiết bị	7.445.622.178	145.970.000	342.651.509	7.591.592.178
3013	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	24.219.720.030	811.835.199	763.335.279	24.688.903.720
3014	Thiết bị, dụng cụ quản lý	39.925.712.227	3.750.350.758		42.912.727.706
3015	TSCĐ hữu hình khác	12.380.360.096	249.672.000		12.630.032.096
3019	Tài sản cố định vô hình	20.478.909.367	5.030.000.000		25.508.909.367
302	Quyền sử dụng đất	19.029.648.600	5.000.000.000.00		24.029.648.600
3021	TSCĐ vô hình khác	1.449.260.767	30.000.000		1.479.260.767
3029	Hao mòn TSCĐ		1.074.986.468	11.132.963.535	45.929.490.724
305	Hao mòn TSCĐ hữu hình		1.074.986.468	11.015.426.402	44.794.790.821
3051	Hao mòn TSCĐ vô hình			117.537.133	1.134.699.903
3052	Tài sản khác		942.304.096	942.304.096	
31	Công cụ lao động đang dùng		942.304.096	942.304.096	
311	Công cụ lao động đang dùng		942.304.096	942.304.096	
3110	Công cụ lao động đang dùng		942.304.096	942.304.096	

321	Mua sắm TSCFD	2.074.740.310	24.981.919.524	10.519.798.862	16.536.860.972	
3210	Mua sắm TSCFD	2.074.740.310	24.981.919.524	10.519.798.862	16.536.860.972	
322	Chi phí XD CB	9.681.987.988	190.717.515.571	14.043.038.066	186.356.465.493	
3221	Chi phí công trình	6.120.306.712	187.631.691.701	13.846.525.413.00	179.905.473.000	
3229	Chi phí khác	3.561.681.276	3.085.823.870	196.512.653	6.450.992.493	
34	<b>Góp vốn, đầu tư mua cổ phần</b>	903.724.339.924	853.895.946.607	576.100.554.207	1.195.081.756.233	59.892.561.078
342	Góp vốn liên doanh bằng đồng Việt Nam	29.861.148.450	51.677.301.962.00	29.861.148.450	51.677.301.962	
3422	Góp vốn liên doanh với các tổ chức kinh tế	29.861.148.450	51.677.301.962.00	29.861.148.450	51.677.301.962	
343	Góp vốn vào các công ty con bằng đồng Việt Nam	328.948.372.161	50.968.921.475	122.430.123.032	257.487.170.604	
3430	Góp vốn vào các công ty con bằng đồng Việt Nam	328.948.372.161	50.968.921.475	122.430.123.032	257.487.170.604	
344	Đầu tư khác	544.914.819.313	719.417.580.500	382.659.116.146	881.673.283.667	
3440	Đầu tư dài hạn khác bằng VND	544.914.819.313	719.417.580.500	382.659.116.146	881.673.283.667	
346	Giá trị góp vốn liên doanh bằng ngoại tệ		4.244.000.000		4.244.000.000	
3462	Giá trị góp vốn liên doanh với các tổ chức kinh tế		4.244.000.000		4.244.000.000	
349	Dự phòng giảm giá		27.588.142.670	41.150.166.579		59.892.561.078
3490	Dự phòng giảm giá		27.588.142.670	41.150.166.579		59.892.561.078
35	<b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>	14.880.863.958.644	17.006.316.883.002	12.987.424.817.022	18.899.756.024.624	
351	Ký quỹ, thẻ chấp, cầm cố	8.513.419.073	20.000.000	5.529.343.600	3.004.075.473	
3510	Ký quỹ, thẻ chấp, cầm cố	8.513.419.073	20.000.000	5.529.343.600	3.004.075.473	
353	Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	117.880.611.393	122.524.630.197	131.512.410.937	108.892.830.653	
3531	Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước	117.880.611.393		47.725.672.411	70.154.938.982	
3532	Thuế giá trị gia tăng đầu vào		7.606.098.575	7.606.098.575		
3535	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		47.365.097.741	47.365.097.741		
3539	Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán		67.553.433.881	28.815.542.210	38.737.891.671	
355	Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	38.272.727	199.134.354	220.807.081	16.600.000	
3550	Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	38.272.727	199.134.354	220.807.081	16.600.000	
359	Các khoản khác phải thu	14.754.431.655.451	16.883.573.118.451	12.850.162.255.404	18.787.842.518.498	
3590	Các khoản khác phải thu	14.754.431.655.451	16.883.573.118.451	12.850.162.255.404	18.787.842.518.498	
36	<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>	55.376.732.188	100.678.737.043	100.746.078.025	55.310.904.146	1.512.940
361	Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng đồng Việt Nam	38.355.033.456	54.168.599.427	49.979.045.085	42.544.587.798	
3612	Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	4.427.053.650	21.442.857.808	20.659.947.676	5.209.963.782	
3613	Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên	147.453.280	173.773.310	241.884.990	79.341.600	
3619	Các khoản phải thu khác	33.780.526.526	32.551.968.309	29.077.212.419	37.255.282.416	
366	Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ		533.848.298	533.848.298		
3661	Các khoản phải thu từ các chi nhánh		533.848.298	533.848.298		
369	Các khoản phải thu khác	17.021.698.732	45.976.289.318	50.233.184.642	12.766.316.348	1.512.940
3699	Các khoản phải thu khác	17.021.698.732	45.976.289.318	50.233.184.642	12.766.316.348	1.512.940
38	<b>Các tài sản Có khác</b>	775.633.773.481	7.215.257.808.479	5.823.705.286.904	2.167.186.295.056	
381	Góp vốn đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam		1.041.207.192.618	1.041.207.192.618		
3810	Góp vốn đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam		1.041.207.192.618	1.041.207.192.618		
382	Góp vốn đồng tài trợ bằng ngoại tệ		1.747.425.940.167	1.747.425.940.167		
3820	Góp vốn đồng tài trợ bằng ngoại tệ		1.747.425.940.167	1.747.425.940.167		
383	Ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam	765.990.988.856	4.112.473.986.191	2.736.755.129.651	2.141.709.845.396	

3830	Uỷ thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam	765.990.988.856	4.112.473.986.191	2.736.755.129.651	2.141.709.845.396
384	Uỷ thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ		254.146.456.557	254.146.456.557	
3840	Uỷ thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ		254.146.456.557	254.146.456.557	
388	Chi phí chờ phân bổ	9.642.784.625	60.004.232.946	44.170.567.911	25.476.449.660
3880	Chi phí chờ phân bổ	9.642.784.625	60.004.232.946	44.170.567.911	25.476.449.660
39	Lãi phải thu	297.366.498.453	1.737.064.061.263	1.633.096.514.809	401.334.044.906
391	Lãi phải thu từ tiền gửi	23.759.844.538	582.127.992.221	555.122.595.957	50.765.240.802
3911	Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam	20.525.484.625	563.057.921.007	542.378.833.508	41.204.572.124
3912	Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ	3.234.359.913	19.070.071.214	12.743.762.449	9.560.668.678
392	Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	44.786.007.087	127.744.121.037	85.130.142.112	87.399.986.012
3921	Lãi phải thu từ tín phiếu NHNN và tín phiếu Kho bạc	688.109.590	680.630.137	910.000.000	458.739.727
3922	Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	44.097.897.497	79.266.531.785	47.303.604.334	76.060.824.948
3923	Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		47.796.959.115	36.916.537.778	10.880.421.337
394	Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	228.568.419.689	1.026.414.379.127	991.955.101.090	263.027.697.726
3941	Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam	168.819.498.076	756.280.340.118	741.561.621.201	183.538.216.993
3942	Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng	59.505.870.318	270.377.090.304	250.393.479.889	79.489.480.733
3944	Lãi phải thu từ khoản trả thay khách hàng được bảo lãnh	243.051.295	-243.051.295		
397	Phí phải thu	252.227.139	777.568.877	888.675.650	141.120.366
3970	Phí phải thu	252.227.139	777.568.877	888.675.650	141.120.366
4	Các khoản phải trả	2.317.513.119.851	251.836.181.984.875	264.569.514.500.666	1.779.500.381.170
41	Các khoản nợ các Tổ chức tín dụng khác	5.408.884.779.000	196.210.900.365.674	205.294.979.647.881	14.492.964.061.208
411	Tiền gửi của các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam	1.084.952.179.000	23.489.522.916.667	25.784.522.916.667	3.379.952.179.000
4112	Tiền gửi có kỳ hạn	1.084.952.179.000	23.489.522.916.667	25.784.522.916.667	3.379.952.179.000
412	Tiền gửi của các Tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ	1.083.132.600.000	13.265.746.514.757	12.428.983.414.757	246.369.500.000
4122	Tiền gửi có kỳ hạn	1.083.132.600.000	13.265.746.514.757	12.428.983.414.757	246.369.500.000
415	Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam	3.240.800.000.000	129.225.214.000.000	135.943.808.000.000	9.959.394.000.000
4151	Nợ vay trong hạn	3.240.800.000.000	129.225.214.000.000	135.943.808.000.000	9.959.394.000.000
416	Vay ác tổ chức tín dụng trong bằng ngoại tệ	30.230.416.934.250	30.230.416.934.250	31.137.665.316.458	907.248.382.208
4161	Nợ vay trong hạn	30.230.416.934.250	30.230.416.934.250	31.137.665.316.458	907.248.382.208
42	Tiền gửi của khách hàng	209.266.984.288	180.374.459.714	1.245.714.857.281	1.274.607.381.855
421	Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng đồng Việt Nam	65.000.000.000	65.000.000.000	667.948.029.416	667.948.029.416
4212	Tiền gửi có kỳ hạn	65.000.000.000	65.000.000.000	667.948.029.416	667.948.029.416
422	Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ			520.797.414.757	520.797.414.757
4222	Tiền gửi có kỳ hạn			520.797.414.757	520.797.414.757
423	Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam	285.371.745	44.174.322	9.097.330	250.294.753
4232	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	285.371.745	44.174.322	9.097.330	250.294.753
424	Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng	105.824.677.797	85.672.229.359	11.588.508.835	31.740.957.273

4242	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	105.824.677.797	85.672.229.359	11.588.508.835	31.740.957.273
427	Tiền ký quỹ bằng đồng Việt Nam	37.089.081.446	28.922.345.733	44.504.385.343	52.671.121.056
4274	Ký quỹ bảo lãnh	36.190.113.649	1.060.085.733	14.316.925.343	49.446.953.259
4279	Bảo đảm các khoản thanh toán khác	898.967.797	27.862.260.000	30.187.460.000	3.224.167.797
428	Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	1.067.853.300	735.710.300	867.421.600	1.199.564.600
4284	Ký quỹ bảo lãnh	968.028.540	720.758.220	867.339.280	1.114.609.600
4289	Bảo đảm các khoản thanh toán khác	99.824.760	14.952.080	82.320	84.955.000
43	<b>Tổ chức tín dụng phát hành giấy tờ có giá</b>	3.609.484.814.800	984.250.924.400	307.966.173.600	2.933.200.064.000
431	Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam	2.334.301.600.000	644.288.200.000	306.914.600.000	1.996.928.000.000
4310	Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam	2.334.301.600.000	644.288.200.000	306.914.600.000	1.996.928.000.000
434	Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng	1.275.183.214.800	339.962.724.400	1.051.573.600	936.272.064.000
4340	Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng	1.275.183.214.800	339.962.724.400	1.051.573.600	936.272.064.000
44	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay</b>	26.427.437.857.767	35.731.176.608.612	38.846.565.331.799	29.542.826.580.954
441	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam	20.260.427.508.970	26.017.583.338.574	26.984.223.987.478	21.227.068.157.874
4413	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác	20.260.427.508.970	26.017.583.338.574	26.984.223.987.478	21.227.068.157.874
442	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	6.167.010.348.797	9.713.593.270.038	11.862.341.344.321	8.315.758.423.080
4423	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác	6.167.010.348.797	9.713.593.270.038	11.862.341.344.321	8.315.758.423.080
45	<b>Các khoản phải trả cho bên ngoài</b>	2.803.272.901.393	7.087.421.411.605	7.741.367.429.381	3.457.281.005.589
451	Các khoản phải trả về XDCB, mua sắm TSCĐ	27.727.754	19.661.082	6.199.982	14.266.654
4510	Các khoản phải trả về XDCB, mua sắm TSCĐ	27.727.754	19.661.082	6.199.982	14.266.654
452	Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	62.482.011	486.954.249	429.156.739	4.684.501
4521	Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	62.482.011	486.954.249	429.156.739	4.684.501
453	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.592.047.549	80.540.112.322	128.989.764.222	69.103.785.869
4531	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	17.734.063.773	25.511.665.319	11.035.633.671	3.320.118.545
4534	Thuế thu nhập doanh nghiệp		47.725.672.411	113.146.123.613	65.420.451.202
4538	Các loại thuế khác	2.857.983.776	7.302.774.592	4.808.006.938	363.216.122
459	Các khoản chờ thanh toán khác	2.782.590.644.079	7.006.374.683.952	7.611.942.308.438	3.388.158.268.565
4599	Các khoản chờ thanh toán khác	2.782.590.644.079	7.006.374.683.952	7.611.942.308.438	3.388.158.268.565
46	<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>	21.864.627.767	113.712.565.792	150.772.414.651	58.924.476.626
462	Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên Tổ chức tín dụng	21.754.319.659	110.261.936.672	147.277.516.326	58.769.899.313
4620	Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên Tổ chức tín dụng	21.754.319.659	110.261.936.672	147.277.516.326	58.769.899.313
469	Các khoản phải trả khác	110.308.108	3.450.629.120	3.494.898.325	154.577.313
4690	Các khoản phải trả khác	110.308.108	3.450.629.120	3.494.898.325	154.577.313
47	<b>Các giao dịch ngoại hối</b>	2.317.510.359.444	7.698.349.561.777	7.698.349.561.778	1.779.435.534.343
471	Mua bán ngoại tệ kinh doanh	2.317.510.359.444	7.698.349.561.777	7.698.349.561.778	1.779.435.534.343
4711	Mua bán ngoại tệ kinh doanh	1.827.060.375.928	4.097.096.837.027	3.437.887.867.502	1.227.986.602.459
4712	Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh	490.449.983.516	3.601.252.724.750	4.260.461.694.276	551.448.931.884
48	<b>Các tài sản Ng khác</b>	1.655.773.369.134	2.155.002.420.021	1.579.776.807.900	1.080.547.757.013
482	Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng ngoại		275.983.334.783	275.983.334.783	

4820	Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng ngoại tệ				275.983.334.783	275.983.334.783		
485	Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	110.628.720	161.341.040	110.628.720	161.341.040	81.412.000	30.699.680	
4850	Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	110.628.720	161.341.040	110.628.720	161.341.040	81.412.000	30.699.680	
488	Doanh thu chờ phân bổ	397.568.495	64.594.686.506	397.568.495	64.594.686.506	388.269.885.824	324.072.767.813	
4880	Doanh thu chờ phân bổ	397.568.495	64.594.686.506	397.568.495	64.594.686.506	388.269.885.824	324.072.767.813	
489	Dự phòng rủi ro khác	1.655.265.171.919	1.814.263.057.692	1.655.265.171.919	1.814.263.057.692	915.442.175.293	756.444.289.520	
4895	Dự phòng chung đối với các cam kết đưa ra		76.677.938.631		76.677.938.631	128.325.442.947	51.647.504.316	
4899	Dự phòng rủi ro khác	1.655.265.171.919	1.737.585.119.061	1.655.265.171.919	1.737.585.119.061	787.116.732.346	704.796.785.204	
49	Lãi phải trả	417.734.348.379	1.674.993.667.279	417.734.348.379	1.674.993.667.279	1.704.022.276.395	446.762.957.495	
491	Lãi phải trả cho tiền gửi	6.106.881.300	178.930.906.224	6.106.881.300	178.930.906.224	212.140.346.162	39.316.321.238	
4911	Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam	5.149.376.579	172.177.647.451	5.149.376.579	172.177.647.451	203.533.982.988	36.505.712.116	
4912	Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ	268.455.943	5.593.077.670	268.455.943	5.593.077.670	7.702.132.429	2.377.510.701	
4913	Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam	13.057.404	10.779.372	13.057.404	10.779.372	11.546.055	13.824.087	
4914	Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng	675.991.374	1.149.401.731	675.991.374	1.149.401.731	892.684.690	419.274.334	
492	Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá	127.254.237.865	215.031.934.132	127.254.237.865	215.031.934.132	247.509.614.301	159.731.918.034	
4921	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam	109.660.115.766	197.420.749.549	109.660.115.766	197.420.749.549	184.368.398.408	96.607.764.625	
4922	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	17.594.122.099	17.611.184.583	17.594.122.099	17.611.184.583	63.141.215.893	63.124.153.409	
493	Lãi phải trả cho tiền vay	3.336.888.888	240.724.637.553	3.336.888.888	240.724.637.553	267.190.032.535	29.802.283.870	
4931	Lãi phải trả cho tiền vay bằng đồng Việt Nam	3.336.888.888	235.803.696.997	3.336.888.888	235.803.696.997	260.059.644.696	27.592.836.587	
4932	Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ		4.920.940.556		4.920.940.556	7.130.387.839	2.209.447.283	
494	Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay	281.036.340.325	1.040.306.189.369	281.036.340.325	1.040.306.189.369	977.182.283.397	217.912.434.353	
4941	Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng đồng Việt Nam	106.966.952.595	810.675.821.242	106.966.952.595	810.675.821.242	835.139.620.362	131.430.751.715	
4942	Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng ngoại tệ	174.069.387.731	229.630.368.127	174.069.387.731	229.630.368.127	142.042.663.035	86.481.682.638	
5	Hoạt động thanh toán	29.725.751.790.148	104.150.385.607.188	29.725.751.790.148	104.150.385.607.188	104.150.385.607.188	39.952.177.109.563	
51	Thanh toán chuyển tiền	29.725.751.790.148	104.150.385.607.188	29.725.751.790.148	104.150.385.607.188	104.150.385.607.188	39.952.177.109.563	
519	Thanh toán khác giữa các đơn vị trong cùng Ngân hàng	29.725.751.790.148	104.150.385.607.188	29.725.751.790.148	104.150.385.607.188	104.150.385.607.188	39.952.177.109.563	
5191	Điều chuyển vốn	24.054.831.654.496	75.541.655.946.424	24.054.831.654.496	75.541.655.946.424	75.541.655.946.424	26.517.231.991.987	
5192	Thu hộ, chi hộ	5.670.920.135.652	28.608.729.660.765	5.670.920.135.652	28.608.729.660.765	28.608.729.660.765	13.434.945.117.576	
6	Nguồn Vốn chủ sở hữu	6.060.491.966.951	195.984.192.566	6.060.491.966.951	195.984.192.566	201.172.605.053	6.109.793.517.715	
60	Vốn của Tổ chức tín dụng	6.055.604.184.999		6.055.604.184.999			6.055.604.184.999	
601	Vốn điều lệ	5.000.000.000.000		5.000.000.000.000			5.000.000.000.000	
6011	Vốn điều lệ	5.000.000.000.000		5.000.000.000.000			5.000.000.000.000	
603	Thặng dư vốn cổ phần	1.055.604.184.999		1.055.604.184.999			1.055.604.184.999	
6030	Thặng dư vốn cổ phần	1.055.604.184.999		1.055.604.184.999			1.055.604.184.999	
62	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	395.772.484	12.244.853.011	395.772.484	12.244.853.011	15.083.458.838	3.234.378.311	
621	Quỹ khen thưởng	375.000.000	521.338.123	375.000.000	521.338.123	1.216.040.000	1.069.701.877	
6210	Quỹ khen thưởng	375.000.000	521.338.123	375.000.000	521.338.123	1.216.040.000	1.069.701.877	
622	Quỹ phúc lợi		11.723.514.888		11.723.514.888	13.867.418.838	2.143.903.950	
6220	Quỹ phúc lợi		11.723.514.888		11.723.514.888	13.867.418.838	2.143.903.950	
623	Quỹ phúc lợi để bình thành lập							

6230	Quý phức lợi đã hình thành tài sản cố định	20.772.484					20.772.484
63	Chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý						
631	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	57.821.717.548	16.275.499.614	44.113.138.277	44.113.138.277		2.566.920.343
6311	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo	57.821.717.548	16.275.499.614	44.113.138.277	44.113.138.277		2.566.920.343
69	Lợi nhuận chưa phân phối						
691	Lợi nhuận năm nay	125.917.622.007	169.813.646.601				48.388.034.062
6910	Lợi nhuận năm nay	4.492.009.468	4.492.009.468				
692	Lợi nhuận năm trước	4.492.009.468					
6920	Lợi nhuận năm trước	121.425.612.539	169.813.646.601				48.388.034.062
7	Thu nhập	121.425.612.539	169.813.646.601				48.388.034.062
70	Thu nhập từ hoạt động tin dụng	203.458.478.472	4.245.914.061.351				4.042.455.582.879
701	Thu lãi tiền gửi	114.183.369.356	1.986.435.608.812				1.872.252.239.456
7010	Thu lãi tiền gửi	1.088.636.993	590.180.017.401				589.091.380.408
702	Thu lãi cho vay	1.088.636.993	590.180.017.401				589.091.380.408
7020	Thu lãi cho vay	102.669.622.442	1.237.602.521.000				1.134.932.898.558
703	Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	102.669.622.442	1.237.602.521.000				1.134.932.898.558
7030	Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	8.575.748.728	153.103.467.053				144.527.718.325
709	Thu lãi khác	8.575.748.728	153.103.467.053				144.527.718.325
7090	Thu lãi khác	1.849.361.193	5.549.603.358				3.700.242.165
7091	Thu phí trả trước hạn	1.826.575.186	5.526.817.351				3.700.242.165
71	Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ	22.786.007	22.786.007				
712	Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	970.608.249	66.189.057.194				65.218.448.945
7120	Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	622.291.206	37.004.491.855				36.382.200.649
713	Thu từ dịch vụ ngân quỹ	622.291.206	37.004.491.855				36.382.200.649
7130	Thu từ dịch vụ ngân quỹ		47.616.999				47.616.999
714	Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	121.981.665	47.616.999				47.616.999
7140	Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	121.981.665	18.542.689.350				18.420.707.685
715	Thu từ dịch vụ tư vấn	211.963.961	18.542.689.350				18.420.707.685
7150	Thu từ dịch vụ tư vấn	211.963.961	10.051.272.204				9.839.308.243
719	Thu khác	14.371.417	10.051.272.204				9.839.308.243
7190	Thu khác	14.371.417	542.986.786				528.615.369
72	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại		542.986.786				528.615.369
721	Thu về kinh doanh ngoại tệ	7.761.715.653	86.706.929.022				78.945.213.369
7210	Thu về kinh doanh ngoại tệ	7.761.715.653	86.706.929.022				78.945.213.369
74	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	31.203.484.954	589.201.860.822				557.998.375.868
741	Thu về kinh doanh chứng khoán	384.280.000	272.288.920.904				271.904.640.904
7410	Thu về kinh doanh chứng khoán	384.280.000	272.288.920.904				271.904.640.904
7480	Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác		16.191.849.909				16.191.849.909
749	Thu về hoạt động kinh doanh khác	30.819.204.954	300.721.090.009				269.901.885.055
7490	Thu về hoạt động kinh doanh khác	30.819.204.954	300.721.090.009				269.901.885.055
78	Thu lãi góp vốn, mua cổ phần	4.520.000.000	28.388.319.152				23.868.319.152
780	Thu lãi góp vốn, mua cổ phần	4.520.000.000	28.388.319.152				23.868.319.152
7800	Thu lãi góp vốn, mua cổ phần	4.520.000.000	28.388.319.152				23.868.319.152
79	Thu nhập khác	44.819.300.260	1.488.992.286.349				1.444.172.986.089
790	Thu nhập khác	44.819.300.260	1.488.992.286.349				1.444.172.986.089
7900	Thu nhập khác						



8	Chi phí	3.606.933.478.075	165.718.276.275	3.441.215.201.800
80	Chi phí hoạt động tín dụng	1.830.863.120.327	103.511.300.554	1.727.351.819.773
801	Trả lãi tiền gửi	1.264.459.863.492	100.496.999.420	1.163.962.864.072
8010	Trả lãi tiền gửi	1.264.459.863.492	100.496.999.420	1.163.962.864.072
802	Trả lãi tiền vay	265.879.000.109		265.879.000.109
8020	Trả lãi tiền vay	265.879.000.109		265.879.000.109
803	Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	247.780.725.503	1.782.054.242	245.998.671.261
8030	Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	247.780.725.503	1.782.054.242	245.998.671.261
809	Chi phí khác	52.743.531.223	1.232.246.892	51.511.284.331
8090	Chi phí khác	52.743.531.223	1.232.246.892	51.511.284.331
81	Chi phí hoạt động dịch vụ	9.166.121.622	9.166.121.622	9.166.121.622
811	Chi về dịch vụ thanh toán	1.661.769.055		1.661.769.055
8110	Chi về dịch vụ thanh toán	1.661.769.055		1.661.769.055
812	Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	8.445.998		8.445.998
8120	Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	8.445.998		8.445.998
813	Chi về ngân quỹ	7.025.724	7.025.724	7.025.724
8131	Vận chuyển, bốc xếp tiền	6.642.124	6.642.124	6.642.124
8139	Chi khác	383.600		383.600
814	Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.250.376.948		1.250.376.948
8140	Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.250.376.948		1.250.376.948
815	Chi về dịch vụ tư vấn	1.277.727.466		1.277.727.466
8150	Chi về dịch vụ tư vấn	1.277.727.466		1.277.727.466
816	Chi phí hoa hồng môi giới	86.250.000		86.250.000
8160	Chi phí hoa hồng môi giới	86.250.000		86.250.000
819	Chi khác	4.874.526.431		4.874.526.431
8190	Chi khác	4.874.526.431		4.874.526.431
82	Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.703.758.754		1.703.758.754
821	Chi về kinh doanh ngoại tệ	1.703.758.754		1.703.758.754
8210	Chi về kinh doanh ngoại tệ	1.703.758.754		1.703.758.754
83	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	168.567.741.301		168.567.741.301
831	Chi nộp thuế	7.985.287.900		7.985.287.900
8310	Chi nộp thuế	7.985.287.900		7.985.287.900
832	Chi nộp các khoản phí, lệ phí	71.232.047		71.232.047
8320	Chi nộp các khoản phí, lệ phí	71.232.047		71.232.047
833	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	160.511.221.354		160.511.221.354
8331	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	113.146.123.613		113.146.123.613
8332	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	47.365.097.741		47.365.097.741
84	Chi phí hoạt động kinh doanh khác	323.829.421.448	1.532.048.610	322.297.372.838
841	Chi về kinh doanh chứng khoán	276.241.842.336		276.241.842.336
8410	Chi về kinh doanh chứng khoán	276.241.842.336		276.241.842.336
849	Chi về hoạt động kinh doanh khác	47.587.579.112	1.532.048.610	46.055.530.502
8490	Chi về hoạt động kinh doanh khác	47.587.579.112	1.532.048.610	46.055.530.502
85	Chi phí cho nhân viên	151.062.320.807	40.060.000	151.022.260.807
851	Lương và phụ cấp	140.000.000.000		140.000.000.000
8511	Lương và phụ cấp lương	140.000.000.000		140.000.000.000
852	Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	1.345.184.725		1.345.184.725

8520	Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	1.345.184.725	1.345.184.725
853	Các khoản chi để đóng góp theo lương	5.330.745.282	5.330.745.282
8531	Nộp bảo hiểm xã hội	2.211.266.065	2.211.266.065
8532	Nộp bảo hiểm y tế	297.091.956	297.091.956
8534	Nộp kinh phí công đoàn	2.682.066.611	2.682.066.611
8539	Các khoản chi đóng góp khác theo chế độ	140.320.650	140.320.650
854	Chi trợ cấp	101.626.050	101.626.050
8542	Trợ cấp thôi việc	86.826.050	86.826.050
8549	Chi trợ cấp khác	14.800.000	14.800.000
856	Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TC/TD	4.284.764.750	4.244.704.750
8560	Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TC/TD	3.537.118.750	3.537.118.750
8561	Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TC/TD	747.646.000	707.586.000
86	Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	49.515.462.224	49.514.700.707
861	Chi về vật liệu và giấy tờ in	4.986.829.449	4.986.829.449
8611	Vật liệu văn phòng	1.152.921.176	1.152.921.176
8612	Giấy tờ in	1.623.495.952	1.623.495.952
8614	Xăng dầu	2.188.748.257	2.188.748.257
8619	Vật liệu khác	21.664.064	21.664.064
862	Công tác phí	3.256.539.448	3.255.777.931
8620	Công tác phí	3.256.539.448	3.255.777.931
863	Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ	787.669.222	787.669.222
8630	Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ	787.669.222	787.669.222
865	Chi bưu phí và điện thoại	6.334.175.386	6.334.175.386
8650	Chi bưu phí và điện thoại	6.334.175.386	6.334.175.386
866	Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi	7.640.264.589	7.640.264.589
8660	Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi	7.640.264.589	7.640.264.589
867	Chi mua tài liệu, sách báo	158.548.242	158.548.242
8670	Chi mua tài liệu, sách báo	158.548.242	158.548.242
869	Các khoản chi phí quản lý khác	26.351.435.888	26.351.435.888
8691	Điện, nước, vệ sinh cơ quan	3.468.848.627	3.468.848.627
8692	Chi y tế cơ quan	17.225.059	17.225.059
8693	Ilội nghị	1.120.505.067	1.120.505.067
8694	Lễ tân, khánh tiết	10.662.270.018	10.662.270.018
8695	Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động Tô chức tín dụng	288.426.200	288.426.200
8697	Chi phí phòng cháy, chữa cháy	4.500.000	4.500.000
8699	Các khoản chi khác	10.789.660.917	10.789.660.917
87	Chi về tài sản	43.561.907.929	43.561.907.929
871	Khấu hao cơ bản tài sản cố định	11.132.963.535	11.132.963.535
8710	Khấu hao cơ bản tài sản cố định	11.132.963.535	11.132.963.535
872	Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	1.377.495.811	1.377.495.811
8720	Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	1.377.495.811	1.377.495.811
874	Mua sắm công cụ lao động	3.454.116.578	3.454.116.578
8740	Mua sắm công cụ lao động	3.454.116.578	3.454.116.578
875	Chi bảo hiểm tài sản	316.303.741	316.303.741
8750	Chi bảo hiểm tài sản	316.303.741	316.303.741

8760	Chi thuê tài sản	27.281.028.264	27.281.028.264			
888	Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	1.028.618.566.027	60.634.105.594			
882	Chi dự phòng	1.028.614.320.949	60.634.105.594			
8822	Chi dự phòng nợ phải thu khó đòi	604.964.177.454	35.264.882.907			
8823	Chi dự phòng giảm giá chứng khoán	380.466.804.500	12.647.936.960			
8826	Chi dự phòng giảm giá khoản đầu tư, mua cổ phần	43.011.367.434				
8827	Chi dự phòng đối với các cam kết đưa ra	171.971.561	12.721.285.727.00			
883	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	4.245.078				
8830	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	4.245.078				
89	Chi phí khác	45.057.636				
890	Chi phí khác	45.057.636				
8900	Chi phí khác	45.057.636				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.060.561.623.013.380</b>	<b>1.060.561.623.013.380</b>	<b>79.181.912.411.377</b>	<b>79.181.912.411.377</b>	<b>105.957.292.820.132</b>

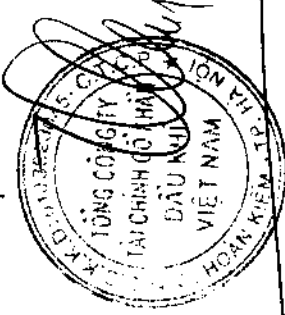
Người lập biểu

*Nguyễn Thị Thanh Huyền*

Kế toán trưởng

*Phạm Quang Huy*

PT Giám đốc



*Nguyễn Anh Tuấn*